

Topic 5: Uncle Charlie's hotel

Từ vựng	Dịch nghĩa
	địa chỉ
	tỉnh giấc
	chăn
	gọi
	máy phát đĩa CD
	sấy (v) / khô (adj)
	thang máy
	tầng 1
	bản đồ thế giới
	bể bơi
	đường
	chỗ ngồi
	tắm
	khăn
	trên tầng
	rửa
	dưới tầng

Topic 6: From the countryside to the jungle

Từ vựng	Dịch nghĩa
	xe buýt
	trạm xe buýt
	thành phố
	tài xế
	bãi cỏ
	rừng
	mặt đất
	hòn đảo
	rừng rậm (lớn hơn forest)
	hồ nước
	lá cây
	ngọn núi
	cầu vồng
	con sông
	hòn đá
	món rau trộn
	bánh mì kẹp
	giày trượt
	tuyết
	trạm
	vé
	đỉnh